

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 25/01/2019

V/v: Tuyên bố không công nhận vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Danh Sử
2. Ông Tạ Khắc Nghĩa.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương Quỳnh - Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Ngày 25/01/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 266/2018/TLST- HNGĐ ngày 11/12/2018 về việc: “Tuyên bố không công nhận vợ chồng”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 11/01/2019 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: chị Lê Thị L, sinh năm 1970

- Bị đơn: anh Phạm Văn M, sinh năm 1965

Cùng trú tại: Thôn Đ, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Các đương sự vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/12/2018 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án cũng như tại bản tự khai, nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Phạm Ngọc M xây dựng gia đình năm 1987, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn. Tuy nhiên hiện nay giấy đăng ký kết hôn đã mất và tại UBND xã S cũng không còn sổ lưu về việc đăng ký kết hôn giữa chị L và anh M. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sinh sống tại Thôn Đ, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình và hạnh phúc được khoảng 10 năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau về mọi mặt, bất đồng quan điểm sống. Hiện anh chị chính thức ly thân không ai quan tâm đến ai về mọi mặt. Nay chị L thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân

không thể tồn tại nên chị giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Phạm Ngọc M.

Về con chung: Chị L xác định anh chị có 02 con chung: Phạm Thị Ngọc H sinh năm 1988; Phạm Tuấn A sinh năm 1992. Hiện các cháu đã trưởng thành tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: chị L không yêu cầu giải quyết

Bị đơn anh Phạm Ngọc Môn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh xác định thời điểm kết hôn và chung sống như chị L trình bày là đúng. Theo anh vợ chồng anh sống hạnh phúc được khoảng hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do lúc lấy nhau chưa tìm hiểu kỹ cả hai còn quá trẻ dẫn đến khi về chung sống vợ chồng luôn xảy ra xung đột cãi chửi nhau. Nay chị L xin tuyên bố không công nhận là vợ chồng với anh thì anh cũng đồng ý vì anh cũng xác định không còn tình cảm với chị L.

Về con chung: anh xác định vợ chồng anh có hai con chung là: Phạm Thị Ngọc H sinh năm 1988; Phạm Tuấn A sinh năm 1992. Hiện các cháu đã trưởng thành tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: anh không yêu cầu.

Tại đơn xin xử vắng mặt, nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị L và anh Phạm Ngọc M xây dựng gia đình với nhau năm 1987, chị L khai có đăng ký nhưng hiện nay giấy đăng ký kết hôn đã mất, nhưng chị L cũng không chứng minh được việc đã đăng ký kết hôn với anh M. Xác nhận của UBND xã S cũng khẳng định không có hồ sơ chứng minh chị L và anh M đã đăng ký kết hôn tại ủy ban. Việc chị L và anh M sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là trái quy định của pháp luật nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay chị L yêu cầu Tuyên bố không công nhận vợ chồng với anh M là phù hợp với quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nuôi con chung: anh chị có 02 con chung: Phạm Thị Ngọc H sinh năm 1988; Phạm Tuấn A sinh năm 1992. Hiện các cháu đã trưởng thành tự lập được các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lê Ngọc L phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 147, 227, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị L

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị L và anh Phạm Ngọc M.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: chị Lê Thị L phải nộp là 300.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp 300.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0000991 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

3. Quyền kháng cáo: Chị L và anh M được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Phạm Thanh Tùng